

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 301/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00001	NGUYỄN TRÍ	HOÀNG		29/08/2001	Long An	Bảo vệ thực vật
2	00002	TRƯỜNG HOÀNG	NAM		10/07/1994	An Giang	Bảo vệ thực vật
3	00003	NGUYỄN VĂN	TẠO		07/06/1995	Tiền Giang	Bảo vệ thực vật
4	00004	LÊ THỊ	THÙY	X	12/03/1992	An Giang	Bảo vệ thực vật
5	00005	PHAN THỊ THANH	TRÚC	X	22/06/1999	Long An	Bảo vệ thực vật
6	00006	NGUYỄN ANH	TUẤN		01/01/1987	Đồng Tháp	Bảo vệ thực vật
7	00007	TRẦN THANH	VŨNG		04/06/2000	Đồng Tháp	Bảo vệ thực vật
8	00008	ĐOÀN QUỐC KHÁNH	ANH		01/01/1989	Đồng Tháp	Bệnh học thủy sản
9	00009	TRẦN THANH	BÌNH		01/07/1995	An Giang	Bệnh học thủy sản
10	00010	LÂM HÙNG	CUÔNG		22/02/1995	Đồng Tháp	Bệnh học thủy sản
11	00011	NGUYỄN CHÍ	ĐỨC		16/11/1986	Đồng Tháp	Bệnh học thủy sản
12	00012	HỒ MINH	LUÂN		01/01/1986	Bạc Liêu	Bệnh học thủy sản
13	00013	HỒ VĂN	SANG		29/12/1984	Đồng Tháp	Bệnh học thủy sản
14	00014	NGUYỄN KIM NGỌC	THÀNH		26/07/1987	Đồng Tháp	Bệnh học thủy sản
15	00015	DƯ HỮU	TRỌNG		15/08/1991	Tiền Giang	Bệnh học thủy sản
16	00016	HỒ THANH	VINH		15/10/1995	Kiên Giang	Bệnh học thủy sản
17	00017	BÙI DUY	ĐÌNH		07/09/2000	Bạc Liêu	Công nghệ sinh học
18	00018	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	X	30/08/1993	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học
19	00019	LÊ THỊ KIỀU	OANH	X	04/11/1989	Cần Thơ	Công nghệ sinh học
20	00020	TRẦN NAM	QUỐC		23/05/1984	Cần Thơ	Công nghệ sinh học
21	00021	VÕ ĐỨC	THÁI		10/10/1989	Quảng Bình	Công nghệ sinh học
22	00022	LÊ THẾ	TRUNG		05/07/1989	Sóc Trăng	Công nghệ sinh học
23	00023	NGUYỄN VĂN	TOÀN		09/06/1992	Hậu Giang	Chính sách công
24	00024	NGUYỄN VŨ	TÙNG		19/05/1989	Cà Mau	Chính sách công
25	00044	MAI PHÚ	KHẢI		04/09/2001	Cà Mau	Kỹ thuật điện
26	00045	THÁI NHỰT	KHUƠNG		15/11/2003	Cà Mau	Kỹ thuật điện
27	00046	NGUYỄN NGỌC	MỪNG		04/11/1988	An Giang	Kỹ thuật điện
28	00047	QUAN MINH	PHÚ		05/12/1998	Lâm Đồng	Kỹ thuật điện
29	00048	ĐẶNG HOÀNG	PHÚC		11/01/1998	Cần Thơ	Kỹ thuật điện
30	00049	LÊ NGỌC	THỌ		27/10/1998	Kiên Giang	Kỹ thuật điện

Tổng danh sách: 30 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 302/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00025	CHUNG MINH	CHÂU		11/06/1995	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
2	00026	NGUYỄN THÀNH	ĐON		24/10/1989	Cà Mau	Hệ thống thông tin
3	00027	TRƯỜNG XUÂN ANH	KHOA		08/04/1985	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
4	00028	NGUYỄN MẠNH	LINH		21/11/1983	Ninh Bình	Hệ thống thông tin
5	00029	NGUYỄN VĂN TẤN	LỘC		10/08/1994	Tiền Giang	Hệ thống thông tin
6	00030	CHÂU THANH	MÃN		13/05/1985	Sóc Trăng	Hệ thống thông tin
7	00031	ĐINH HOÀNG	MINH		23/04/1999	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
8	00032	PHẠM TRỌNG	NGUYỄN		11/10/1986	Bạc Liêu	Hệ thống thông tin
9	00033	LA QUỲNH	NHƯ	X	30/10/1997	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
10	00034	HÀ VĨNH	PHÁT		24/03/2001	Cà Mau	Hệ thống thông tin
11	00035	VÕ HOÀNG	QUÂN		01/03/1988	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
12	00036	PHẠM LÊ TRƯỜNG	THỊNH		28/04/2002	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
13	00037	LÊ TRUNG	TÍN		26/10/1995	Cà Mau	Hệ thống thông tin
14	00038	VÕ THỊ THÙY	TRANG	X	18/11/1999	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
15	00039	LÊ VĂN	TRIỆU		19/08/1995	Cần Thơ	Hệ thống thông tin
16	00040	NGUYỄN THỊ MỸ	TRINH	X	10/02/1998	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin
17	00041	LÊ HỒNG	CẨM	X	06/05/1996	An Giang	Hóa lý thuyết và hóa lý
18	00042	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	X	01/01/1988	Cần Thơ	Hóa lý thuyết và hóa lý
19	00050	VÕ DUY	KHÁNH		07/05/1989	An Giang	Kỹ thuật môi trường
20	00051	LÂM THỊ PHƯƠNG	THẢO	X	29/01/2000	Sóc Trăng	Kỹ thuật môi trường
21	00052	PHẠM TUẤN	KIỆT		25/11/2003	Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm
22	00053	ĐỖ ĐỨC	PHÁT		26/10/1995	Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm
23	00054	LÝ THÀNH	PHÚ		04/04/2002	Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm
24	00055	NGUYỄN TUẤN	THỊNH		30/04/2002	Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm
25	00056	PHẠM GIA	TIẾN		03/09/2003	Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm
26	00057	TẶNG QUỐC	CHINH		15/05/1985	Bạc Liêu	Kỹ thuật xây dựng
27	00058	DƯ XUÂN	ĐỨC		29/12/1994	Cần Thơ	Kỹ thuật xây dựng
28	00059	TRẦN PHÚC	NGUYỄN		13/01/1996	Cà Mau	Kỹ thuật xây dựng
29	00060	ĐỖ	TÀI		15/06/1981	Bạc Liêu	Kỹ thuật xây dựng
30	00061	VÕ HỒNG	THÁI		21/03/1991	An Giang	Kỹ thuật xây dựng

Tổng danh sách: 30 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

P303/D1

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 303/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00043	DƯƠNG THỊ CẨM	NHUNG	X	14/01/2003	Vĩnh Long	Kỹ thuật cơ khí
2	00062	VÕ VIỆT	ÂN		26/11/1991	Vĩnh Long	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
3	00063	PHAN VĂN	CHIẾN		04/11/1995	Kiên Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
4	00064	QUÁCH GIA	HUNG		25/01/1998	Sóc Trăng	Kỹ thuật xây dựng
5	00065	LÊ ĐOÀN ĐÔNG	QUÂN		03/10/1993	Trà Vinh	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
6	00066	TRẦN MINH	TUẤN		15/08/1983	Cửu Long	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
7	00067	NGUYỄN DUY	KHÁNH		05/08/1997	Tiền Giang	Khoa học cây trồng (KTNN thông minh)
8	00068	NGUYỄN THANH	NHÂN		10/07/1996	An Giang	Khoa học cây trồng (KTNN thông minh)
9	00069	TẠ NGỌC ANH	THU	X	08/02/2003	Trà Vinh	Khoa học cây trồng (KTNN thông minh)
10	00070	CHÂU NGUYỄN BẢO	TRÂN	X	29/07/2003	An Giang	Khoa học cây trồng (KTNN thông minh)
11	00071	MAI HOÀNG	KHANG		16/09/1990	Cần Thơ	Khoa học đất
12	00072	NGÔ TUẤN	THÊM		21/03/1992	Vĩnh Long	Khoa học đất
13	00073	NGÔ THỊ XUÂN	THỦY	X	01/01/1990	Trà Vinh	Khoa học đất
14	00074	LÂM CẨM	KÝ	X	22/06/2001	Trà Vinh	Khoa học máy tính
15	00075	MAI TẤN	LỘC		12/02/1997	Cần Thơ	Khoa học máy tính
16	00076	TĂNG HỮU	LỢI		26/05/1981	Sóc Trăng	Khoa học máy tính
17	00077	LÊ PHÚ	ĐIỀN		16/12/1987	Hậu Giang	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
18	00078	ĐẶNG TẤN	MỸ		27/05/1995	Cần Thơ	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
19	00079	TRẦN TUYẾT	NGHI	X	10/07/1995	Cà Mau	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
20	00080	TRẦN TUẤN	THANH		16/02/1989	Sóc Trăng	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
21	00081	NGUYỄN VĂN	THUẬN		25/04/1985	Cần Thơ	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
22	00082	VÕ THỊ THỦY	TIÊN	X	27/10/1999	Cần Thơ	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
23	00083	LÊ MINH	TRIẾT		26/10/1989	Hậu Giang	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
24	00084	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG		03/11/1987	Sóc Trăng	Lý luận và PPDH bộ môn (GD thể chất)
25	00097	TRẦN VĂN	DƯƠNG		17/03/1985	Ninh Bình	Nuôi trồng thủy sản
26	00098	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU		18/12/2000	Đồng Tháp	Nuôi trồng thủy sản
27	00099	TĂNG VŨ ĐÌNH	THI		26/11/1988	Bạc Liêu	Nuôi trồng thủy sản
28	00100	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	X	15/05/2002	An Giang	Phát triển nông thôn
29	00101	TRẦN NGỌC	MAI	X	08/04/1987	Cần Thơ	Phát triển nông thôn
30	00102	NGUYỄN TRƯỜNG	THẠNH		17/08/1992	Sóc Trăng	Phát triển nông thôn

Tổng danh sách: 30 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

P304/D1

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 304/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00128	LÊ THỊ THÚY	AN	X	16/03/2002	Vị Thủy	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
2	00129	TRẦN THỊ THANH	AN	X	01/01/2001	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
3	00130	NGUYỄN THỊ KIM	CHENG	X	04/05/2002	Bến Tre	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
4	00131	TRỊNH GIA	HÂN	X	14/12/2000	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
5	00132	TRƯỜNG CẨM	HỒNG	X	16/09/1997	An Giang	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
6	00133	VÕ VIỆT	HUNG		01/07/2003	Vĩnh Long	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
7	00134	NGÔ HỒNG	KIÊN		06/02/2001	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
8	00135	NGUYỄN MINH	LUÂN		21/05/1984	Cà Mau	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
9	00136	HỒ TRẦN ĐAN	QUYÊN	X	10/07/2004	Đồng Tháp	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
10	00137	VÕ MINH	THU	X	19/11/2000	Vĩnh Long	Quản lý kinh tế (nghiên cứu)
11	00138	NGUYỄN THU	HIỀN	X	04/12/1985	Ninh Bình	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
12	00139	ĐÀO THỊ	HÒA	X	30/10/1992	Hải Dương	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
13	00140	NGUYỄN THỊ NGỌC	KHÁNH	X	01/05/1997	Kiên Giang	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
14	00141	VÕ ĐẶNG UYỂN	NHI	X	05/02/2000	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
15	00142	LŨ THỊ TUYẾT	NHỚ	X	15/09/1990	Cà Mau	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
16	00143	NGÔ BÍCH	NHƯ	X	12/04/2002	Sóc Trăng	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
17	00144	NGUYỄN QUANG	NHỰT		30/12/1988	An Giang	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
18	00145	VÕ PHAN HOÀNG	PHÚC		22/06/1998	An Giang	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
19	00146	LÊ NGỌC THẢO	TRÂM	X	16/07/1994	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
20	00147	DƯƠNG THỊ BÍCH	TUYỀN	X	01/01/1985	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
21	00148	NGUYỄN THANH	TUYỀN	X	15/10/1988	Hậu Giang	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
22	00149	CHÂU HUỲNH THÚY	VI	X	24/04/1997	Cà Mau	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
23	00150	VƯƠNG QUỐC	VIỆT		02/08/2000	Sóc Trăng	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
24	00151	CAO VŨ HÀ	VY	X	15/08/2002	Hà Nội	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
25	00152	NGUYỄN TRANG THẢO	VY	X	07/12/2000	Cần Thơ	Quản lý kinh tế (ứng dụng)
26	00180	THẠCH BÀNH SA	VANE		12/08/1997	Trà Vinh	Toán ứng dụng
27	00181	NGUYỄN THỊ MỸ	VÂN	X	15/12/1997	Cần Thơ	Toán ứng dụng
28	00198	LÝ EN	SI		28/11/1997	Sóc Trăng	Triết học
29	00200	HUỲNH THẢO	NHI	X	07/07/1995	Cần Thơ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
30	00201	NGUYỄN BÍCH	TUYỀN	X	20/03/1990	Vĩnh Long	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

Tổng danh sách: 30 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

P305/D1

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 305/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00096	NGÔ HẢI	ĐĂNG		12/05/1984	Vĩnh Long	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
2	00112	LÂM TRUNG	DỪNG		23/02/1980	Vĩnh Long	Quản lý giáo dục
3	00113	NGUYỄN THỊ GIA	HÂN	X	26/08/1997	An Giang	Quản lý giáo dục
4	00114	LÊ THỊ	HIỀN	X	25/07/1995	Hà Nội	Quản lý giáo dục
5	00115	ĐẶNG THỊ	HÓA	X	04/08/1979	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
6	00116	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	X	25/06/1994	Cà Mau	Quản lý giáo dục
7	00117	NGUYỄN LÊ ANH	MINH		29/06/1990	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
8	00118	NGUYỄN HOÀI	PHONG		01/02/1999	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
9	00119	ĐỖ NGỌC LAN	PHƯƠNG	X	19/05/1988	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
10	00120	PHẠM DUY	PHƯƠNG		12/08/1994	Bến Tre	Quản lý giáo dục
11	00121	HUỲNH NGỌC	RÍ	X	20/07/1988	Vĩnh Long	Quản lý giáo dục
12	00122	LÊ THANH	THANH	X	11/12/1996	Tiền Giang	Quản lý giáo dục
13	00123	TRẦN LƯU TÂM	THẢO	X	28/11/1977	Sóc Trăng	Quản lý giáo dục
14	00124	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	X	09/01/1984	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
15	00125	TĂNG THỊ BẢO	TRÂN	X	26/07/1982	Hậu Giang	Quản lý giáo dục
16	00126	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	X	11/09/1981	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
17	00127	ĐẶNG THỊ NGỌC	YẾN	X	20/08/2001	Cần Thơ	Quản lý giáo dục
18	00153	LÊ HOÀNG HẢI	ANH	X	24/02/1996	Cần Thơ	Quản lý TN và MT (BĐKH và QLDB)
19	00154	NGUYỄN ANH	HÙNG		27/01/1990	Cà Mau	Quản lý TN và MT (BĐKH và QLDB)
20	00155	NGUYỄN DUY	LỘC		13/07/1999	Đồng Tháp	Quản lý TN và MT (BĐKH và QLDB)
21	00156	TĂNG NGỌC	QUI	X	19/03/2003	Kiên Giang	Quản lý TN và MT (BĐKH và QLDB)
22	00157	LÂM NHƯ	ANH	X	28/03/2002	Cà Mau	Quản lý thủy sản
23	00159	TRƯỜNG THANH	TUẤN		04/01/1993	Tiền Giang	Quản lý thủy sản
24	00161	TRƯỜNG THỊ HỒNG	RÔ	X	01/01/1987	Vĩnh Long	Sinh học
25	00162	NGUYỄN TUYẾN	CHIÊU		01/01/2004	Cà Mau	Tài chính - Ngân hàng (nghiên cứu)
26	00163	TRẦN ANH	DUY		15/08/1998	Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng (nghiên cứu)
27	00165	TRẦN KIM	THỦY	X	13/03/1998	Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng (nghiên cứu)

Tổng danh sách: 27 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

P306/D1

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 306/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00166	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	X	04/02/1989	Hậu Giang	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
2	00167	MAI PHÚC VÂN	ANH	X	27/09/2000	Vĩnh Long	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
3	00168	TRẦN DUY	ANH		18/02/2003	Hậu Giang	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
4	00169	NGUYỄN THANH	BÌNH		27/10/1991	Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
5	00170	VÕ LÊ ĐÔNG PHƯƠNG NHÃ	CA	X	12/08/1997	Sóc Trăng	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
6	00171	LUU THỊ DIỆU	LINH	X	24/04/1984	Sóc Trăng	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
7	00172	TĂNG TÚ	MÃN	X	31/10/1997	Vĩnh Long	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
8	00173	NGUYỄN HÀ	MY	X	09/05/1997	Vĩnh Long	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
9	00174	TRƯỜNG LÊ KIM	NGỌC	X	16/06/1986	Bạc Liêu	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
10	00175	ĐÀM THỊ NGỌC	NHI	X	07/12/2002	Vĩnh Long	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
11	00176	BÙI NGỌC	PHI		29/09/1991	Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
12	00177	NGUYỄN MINH	QUÂN		07/05/1990	Đồng Tháp	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
13	00178	NGUYỄN VĂN	TÀI		04/02/2004	Đồng Tháp	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
14	00179	HUỲNH NHỰT	THUY	X	19/08/1998	Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng (ứng dụng)
15	00182	MAI NGỌC	CHÂU	X	18/07/1999	Tiền Giang	Thú y
16	00183	PHẠM THỊ HỒNG	CHIẾN	X	16/09/1982	Long An	Thú y
17	00184	LÊ THỊ MỸ	DUNG	X	20/05/1998	Vĩnh Long	Thú y
18	00185	VÕ HOÀNG	DUY		05/06/1994	Kiên Giang	Thú y
19	00186	VÕ HẢI	ĐĂNG		16/04/2002	Cần Thơ	Thú y
20	00187	LÊ ĐĂNG	LÂM		10/05/2001	Vĩnh Phúc	Thú y
21	00188	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	LINH	X	08/10/1997	Cần Thơ	Thú y
22	00189	ĐOÀN THỊ QUẾ	MINH	X	24/04/1993	Tiền Giang	Thú y
23	00190	DƯƠNG THỊ THU	NGÂN	X	15/06/2001	Kiên Giang	Thú y
24	00191	NGUYỄN HỮU	NGHĨA		16/03/1994	Cà Mau	Thú y
25	00192	TRẦN QUỐC	NHIÊU		30/04/1995	Cần Thơ	Thú y
26	00193	NGUYỄN ANH	THU	X	16/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Thú y
27	00194	HUỲNH VĂN	TRỌNG		15/07/1997	An Giang	Thú y
28	00195	LÝ QUỐC	TUẤN		01/06/1994	Vĩnh Long	Thú y
29	00196	TRẦN HỮU	TUÔNG		11/10/1995	Bình Định	Thú y
30	00197	CAO PHÚ	VINH		10/05/1988	Đồng Tháp	Thú y

Tổng danh sách: 30 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 (3/6)
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 2
MÔN THI: KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH
PHÒNG THI: 307/D1

Trang: 1

TT	Số BD	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	00092	NGÔ CHÍ	BÌNH		07/06/1990	Cần Thơ	Lý luận và PPDH bộ môn (Toán)
2	00093	TRẦN NGUYỄN VIỆT	HÀNG	X	02/06/1992	Cần Thơ	Lý luận và PPDH bộ môn (Toán)
3	00094	LÊ THỊ NHI	NGỌC	X	04/01/1989	Vĩnh Long	Lý luận và PPDH bộ môn (Toán)
4	00095	TRẦN THI	THO		08/11/1986	Cửu Long	Lý luận và PPDH bộ môn (Toán)
5	00103	CAO PHƯỚC	AN		01/09/1998	An Giang	Quản lý đất đai
6	00104	NGUYỄN THỊ NGỌC	CẨM	X	13/11/1995	Kiên Giang	Quản lý đất đai
7	00105	KHA THỊ NGỌC	HIỀN	X	02/05/2004	Sóc Trăng	Quản lý đất đai
8	00106	NGUYỄN PHÚC	HÙNG		24/08/1999	Cần Thơ	Quản lý đất đai
9	00107	TRẦN QUỐC	KIỆT		19/01/2003	An Giang	Quản lý đất đai
10	00108	TRẦN NGỌC	NHÂN	X	18/05/1988	Đồng Tháp	Quản lý đất đai
11	00109	NGÔ TÚ	QUYÊN	X	05/10/2003	Kiên Giang	Quản lý đất đai
12	00110	TRẦN NGHIỆP KỲ	SƠN		25/05/2001	An Giang	Quản lý đất đai
13	00111	CHẾ THANH	VĂN		26/07/2000	Cần Thơ	Quản lý đất đai
14	00199	BÙI MINH	TUẤN		20/10/1989	Thái Bình	Vật lý kỹ thuật
15	00202	LÊ CHÍ	CUÔNG		01/01/1985	Bạc Liêu	Bệnh học thủy sản

Tổng danh sách: 15 thí sinh

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH